TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-PT
Ngày 29 - 7 - 2020
V/v tranh chấp về chia di sản thừa kế QSD đất và công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng;

Ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019 về "Tranh chấp về chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyệnTam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952, (có mặt).

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn (có yêu cầu phản tố): Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Ông Lâm Quang N, sinh năm 1980 – Luật sư Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 89 đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956, (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981, (có mặt).

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1959.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

Người đại diện hợp pháp của bà N, chị L và chị T: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (Theo giấy ủy quyền ngày 29/8/2018 của bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thanh L, chị Nguyễn Thị T), (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961, (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969, (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1972, (có mặt).

- Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1983, (có mặt).

- Anh Nguyễn Thế P, sinh năm 1980; (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966.

- Bà Tạ Thị H, sinh năm 1960.

Người đại diện hợp pháp của ông T1 và bà H: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1983 (Theo giấy ủy quyền ngày 02/12/2019 của bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Văn T1), (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ - Nguyên đơn và ông Nguyễn Văn Đ - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bố mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn T và cụ Lê Thị N sinh được 09 người con: Trong đó có 01 người sinh năm 1959 (chết năm 1965), bà là Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H (chết năm 2004). Ông H có vợ là bà Lê Thị N và có 03 con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn T.

Ngày 17/4/1996 cụ T chết không để lại di chúc; ngày 30/10/2007 cụ N chết không để lại di chúc. Tài sản của các cụ để lại là 240m^2 đất, số thửa 143, tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; thửa đất do ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý (hiện ông Đ cho người con gái là Nguyễn Thị B) xây dựng nhà, sống trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ khởi kiện và xác định di sản là thửa đất có diện tích 285,8m^2 (theo thực tế đo đạc hiện nay). Tại phiên tòa, bà Đ thay đổi nội dung khởi kiện, xác định di sản để lại chỉ là 240m^2 đất và đề nghị chia thừa kế đối với diện tích đất này. Đối với diện tích 45,8m^2 còn lại của thửa đất, bà không yêu cầu giải quyết.

Nguồn gốc thửa đất: Trước năm 1996 cụ T và cụ N có khoảng 1.000m^2 đất tại thôn S, xã H, huyện T. Năm 1996 nhà nước có chủ trương thu hồi thửa đất trên để xây dựng nhà máy Z195. Cụ T và cụ N được nhà nước đền bù bằng thửa đất có diện tích 240 m^2 như đã trình bày ở trên. Do từ lúc nhận phương án đền bù đến khi được cấp đất kéo dài nên khi thửa đất đền bù được cấp thì cụ T đã chết, lúc này chỉ có cụ N đứng ra làm thủ tục, giấy tờ, nhận và quản lý thửa đất. Ngày 30/10/2007 cụ N chết không để lại di chúc, ông Đ là người quản lý thửa đất nêu trên. Nay ông Đ tự ý giao thửa đất cho chị Nguyễn Thị B (là còn gái ông Đ) mà không có sự đồng ý của các chị em trong gia đình (những người thừa kế cùng hàng thứ nhất).

Bà đề nghị phân chia thừa kế thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240m^2 tại thôn S, xã H, huyện T theo quy định của pháp luật. Thửa đất chia làm 08 phần bằng nhau, cho 08 anh chị em là Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn H (Riêng phần của ông H thì do ông đã chết nên vợ, con của ông H là bà N, chị L, chị T và anh T hưởng).

Về chi phí xem xét, thẩm định: Bà Đ tự nguyện nộp, không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bố mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn T và Lê Thị N sinh được các người con như bà Đ đã trình bày ở trên là đúng. Ông Đ cũng xác định thửa đất 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240 m^2 là di sản của cụ T và cụ N để lại. Hiện nay ông là người quản lý di sản, trực tiếp sinh sống trên đất, xây dựng các công trình xây dựng trên đất. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện, yêu cầu phân chia thửa đất nêu trên cho 08 người con, mỗi người hưởng một phần bằng nhau (phần của ông H thì vợ và các con ông H hưởng), ông không đồng ý chia.

Thửa đất nêu trên đã được cụ Lê Thị N tặng cho ông vào ngày 04/03/2003. Việc tặng cho quyền sử dụng đất được lập thành văn bản "Đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư", có xác nhận của trưởng thôn (lúc đó là ông Nguyễn Khắc T) và chủ tịch UBND xã H (lúc đó là ông Tạ Văn Q). Kể từ khi cụ N cho ông thửa đất, ông đã sử dụng ổn định, hợp pháp, đóng thuế đất hàng năm, mọi người và các anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì.

Ngày 10/9/2018 ông có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng thửa đất 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240 m^2 giữa cụ N và ông xác lập ngày 04/3/2003 là có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H xác nhận toàn bộ lời trình bày của bà Đ là đúng, bà không bổ sung gì thêm. Bà đề nghị phân chia thửa đất làm 08 phần, bà được hưởng 01 phần, phần của bà sau này sẽ cho cháu trai trưởng là anh T để làm nơi thờ cúng các cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh xác nhận toàn bộ lời trình bày của bà Đ là đúng và anh cũng không bổ sung gì thêm. Bà Đ khởi kiện yêu cầu phân chia thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240m^2 làm 08 phần, trong đó có 01 phần chia cho ông Nguyễn Văn H (bố đẻ của anh) thì anh đồng ý. Do ông H đã chết từ năm 2004 nên phần của ông H sẽ do vợ là bà Lê Thị N và 03 con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và anh hưởng. Bà N, chị T và chị L đã đồng ý cho anh toàn bộ phần thừa kế, nên anh đề nghị Tòa án chia cho anh toàn bộ phần thừa kế của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T trình bày: Bà N có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của bà Đ. Bà N, chị L, chị T ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng. Bà N, chị L và chị T tự nguyện cho anh T phần tài sản của mình nếu được chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Th trình bày: Các ông xác nhận lời trình bày của bà Đ về mối quan hệ giữa các anh chị em ruột, nguồn gốc, diện tích thửa đất đang tranh chấp là đúng và không bổ sung gì thêm. Các ông đề nghị Tòa án chia thừa kế thửa đất theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của ông Đ về mối quan hệ giữa các anh chị em ruột, nguồn gốc, diện tích thửa đất đang tranh chấp là đúng. Tuy nhiên, ông T1 không biết việc cụ N đã viết giấy tặng cho ông Đ thửa đất này.

Quan điểm của ông là không yêu cầu chia thừa kế, giữ nguyên như hiện nay, để ông Đ quản lý sử dụng. Nếu Tòa án phân chia thửa đất cho những người cùng hàng thừa kế, ông tự nguyện cho ông Đ suất thừa kế của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ. Bà H xác nhận mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình như các đương sự khác trình bày là đúng. Bà cũng xác định cụ T, cụ N có thửa đất diện tích là 240m² (nay là thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13) như ông Đ trình bày là đúng. Năm 2003, cụ N viết giấy chuyển nhượng cho chồng bà là ông Đ thửa đất này và được UBND xã H chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc cụ N cho ông Đ thửa đất các anh chị em trong gia đình đều biết, từ trước đến nay không có ai phản đối gì. Kể từ năm 2003 đến nay, vợ chồng bà đã quản lý, sử dụng đất và ông Đ đã thực hiện việc đóng thuế đất hàng năm theo quy định của pháp luật. Do đó, việc bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu

cầu phân chia thừa kế đối với thửa đất là không có căn cứ. Bà không đồng ý với quan điểm của bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Thế P trình bày:

Chị B và anh P là con gái và con rể của ông Đ và bà H. Bố mẹ chị B là chủ sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13 mà các đương sự trình bày ở trên. Anh, chị cũng xác nhận nguồn gốc thửa đất như ông Đ, bà H trình bày là đúng. Khi còn sống, vào năm 2003, cụ N đã viết giấy chuyển nhượng (tặng cho) ông Đ thửa đất này. Kể từ đó cho đến nay, ông Đ và gia đình chị B đã quản lý, sử dụng công khai thửa đất, các chú, bác trong gia đình đều biết và không ai phản đối gì. Từ năm 2013, do bố mẹ chị B đã già yếu nên vợ chồng chị B có chuyển đến ở cùng bố mẹ tại thửa đất nêu trên để tiện cho việc chăm sóc ông bà. Thửa đất và các công trình trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ, do ông Đ xây dựng, tạo lập, vợ chồng chị B chỉ là người ở nhờ và không liên quan gì đến thửa đất. Do đó, chị B và anh P đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyệnTam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 233, Điều 237 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 618, Điều 649, Điều 651, Điều 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240m^2 tại thôn S, xã H, huyện T.

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng, sở hữu 240m^2 đất tại thửa 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải thanh toán cho: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn T mỗi người là 33.600.000đ.

2. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng 45,8m^2 đất còn lại của thửa 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu công nhận tính hợp pháp của giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất, xác lập ngày 04/3/2003 giữa ông Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị N.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/9/2019 bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho bà, ông T, bà H, anh T (con ông H) di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, xin chia bằng đất để xây nhà thờ tổ tiên. Không đồng ý lấy bằng tiền theo Tòa án tuyên trị giá đất 1.200.000đ/m^2 vì thực tế đất trị giá 4.000.000đ/m^2.

Ngày 03/9/2019 ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của của ông về việc công nhận giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240m^2 tại thôn S, xã H xác lập ngày 04/3/2003 giữa ông Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị N có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút kháng cáo, bị đơn không rút đơn phản tố và không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Việc cụ N viết Đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư ngày 04/3/2003 với nội dung tặng cho ông Nguyễn Văn Đ quyền sử dụng 240m^2 đất là vượt quá quyền của cụ vì đây là tài sản chung của vợ chồng cụ. Vì vậy nay chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận cụ N đã cho ông Đ phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ là 120m^2 đất, còn lại 120m^2 đất là di sản của cụ T để lại thì chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, trước khi chia phải trừ cho ông Đ 16m^2 đất do công duy trì, tôn tạo di sản như cấp sơ thẩm đã nhận định.

Ông Đ nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông nêu trên và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Đ, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc theo

hướng: Di sản thừa kế của cụ T và cụ N là 240m^2 thửa đất số 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H. Chia di sản thừa kế theo pháp luật. Ông Đ được thanh toán 16m^2 đất do có công quản lý di sản, còn lại 224m^2 chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ Nhiên. Chia bằng hiện vật là đất cho bà Đ, ông T, bà H và anh T tổng diện tích 75m^2 ở phần đất có các công trình phụ nhưng trừ phần hố ga 10m^2. Nếu có chênh lệch về tài sản hoặc phải thanh toán tài sản trên đất thì đề nghị các đương sự thanh toán bằng tiền cho nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Đ trong thời hạn luật định, căn cứ vào Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định mối quan hệ tranh chấp: Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, bị đơn có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật" là chưa đầy đủ. Nay bổ sung là "Tranh chấp về chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

[3] Về nội dung kháng của bà Nguyễn Thị Đ Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà Đ cho rằng việc định giá đất ở cấp sơ thẩm là thấp và bà đề nghị định giá lại. Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập hội đồng định giá ở cấp tỉnh và đã định giá lại tài sản. Kết quả định giá vẫn là 1.200.000đ/m^2. Trị giá tài sản này là phù hợp thực tế vì khi viết đơn khởi kiện chính bà Đ cũng xác định trị giá đất tranh chấp chỉ 715.000đ/m^2 (bà viết trong đơn khởi kiện 40m^2 trị giá 26.800.000đ). Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có ý kiến gì thêm về định giá.

- Bà Đ đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ lại tài sản trên thửa đất tranh chấp, đo đạc lại đất để xác định vị trí các công trình trên đất xem có thể chia được đất không và bà đề nghị chia bằng hiện vật (chia đất) để lấy chỗ cho mấy chị em làm nhà thờ tổ tiên. Ngày 10/6/2020 Tòa án đã cho tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản trên đất và đo đạc lại đất. Kết quả đo máy thể hiện thửa đất có diện tích thực tế là 272,6m^2 (ít hơn so với đo bằng tay lần thẩm định trước là 285,8m^2 - 272,6m^2 = 13,2m^2, sai số do đo máy chính xác hơn đo thủ công bằng tay bởi thửa đất đã có khuôn viên, xung quanh đều đã có tường nhà hoặc bao loan xây kiên cố). Trong đó: Nhà ba tầng nằm trên diện tích đất 187,6m^2 có các chỉ số 3,4,5,6,7,8,9,10,11,3 trên sơ đồ hiện trạng; các công trình khác gồm cây hương, bể phốt, bếp, chuồng lợn, chuồng gà, nhà để xe máy, cây cối...nằm trên diện tích còn lại 85m^2 có các chỉ số 1,2,3,11,1 trên sơ đồ hiện trạng. Như vậy, gần như trên toàn bộ diện tích 272,6m^2 đất ông Đ đã xây dựng các công trình là nhà kiên cố và các công trình phục trợ có sự liên kết cơ hữu với nhau, thiết yếu cho hộ gia đình tại nông thôn. Bà Đ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo

pháp luật thì Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, nếu chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất thì sẽ chia cắt, ảnh hưởng đến công năng của các công trình xây dựng, gây khó khăn cho người đang trực tiếp sử dụng. Hơn nữa những người được thừa kế khác đã có nhà đất riêng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Đ được sử dụng toàn bộ thửa đất và buộc ông Đ phải thanh toán tiền cho những người thừa kế còn lại bằng tiền là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T cũng trình bày mới xây xong nhà thờ tổ tiên trên thửa đất anh đang ở. Anh T là cháu trai trưởng của cụ T, cụ N nên việc anh T xây nhà thờ là hợp đạo lý, truyền thống phong tục của người Việt Nam, bà Đ và những đương sự khác có thể đến đó để thờ tự hoặc thờ tại nhà, không nhất thiết phải xây thêm nhà thờ như quan điểm của bà Đ.

[4] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng *"Giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N và ông Đ được xác lập bằng hợp đồng. Do vậy, về nguyên tắc là sự thỏa thuận giữa các bên, cùng trao đổi, thỏa thuận và thể hiện ý chí mong muốn giao kết bằng việc ký tên (hoặc điểm chỉ, hoặc hình thức khác) vào hợp đồng. Nhưng trong giao dịch này, chỉ là hành vi pháp lý đơn phương của cụ N, chưa có sự đồng ý giao kết hợp đồng của ông Đ. Do vậy, không làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của ông Đ theo nội dung của hợp đồng"* là chưa chính xác bởi tiêu đề của văn bản thì ghi là "Đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư" nhưng thực chất nội dung là mẹ tặng cho con quyền sử dụng đất.

Xét thấy, năm 1996 cụ T chết, đến ngày 04/3/2003 cụ N mới xác lập giao dịch tặng cho ông Đ toàn bộ quyền sử dụng 240m^2 đất là vượt quá quyền định đoạt của cụ. Vì nguồn gốc thửa đất thuộc quyền sử dụng chung hợp nhất của cụ T và cụ N. Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: "Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung", năm 1996 cụ T chết không để lại di chúc, việc định đoạt toàn bộ số tài sản trên phải được sự đồng ý của đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T mới hợp pháp. Tuy nhiên, tại "Đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư" do cụ N lập, cụ đã định đoạt 240m^2 đất là tài sản chung của cụ và cụ T mà chưa được sự đồng ý của những người thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ T là vượt quá quyền định đoạt của cụ (Cụ chỉ được định đoạt phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng, tức là cụ chỉ được quyền định đoạt 120m^2 trong 240m^2 đất của thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, diện tích 240m^2 tại thôn S, xã H, huyện T).

Như vậy, nay chia thừa kế di sản của cụ T và cụ N theo pháp luật thì trước hết phải căn cứ vào nội dung của "Đơn xin chuyển nhượng đất thổ cư" để xác định năm 2003 cụ N đã tặng cho ông Đ 120m^2 đất là tài sản của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ. Việc tặng cho này là hợp pháp vì đã được chứng thực của UBND xã H, huyện T. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét về nội dung

của giao dịch tặng cho là chưa đầy đủ, chính vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đ và xác định 240m^2 đất là di sản để chia cho các thừa kế là chưa chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ.

Với những nhận định trên thì chỉ còn lại 120m^2 đất là di sản thừa kế của cụ T để lại là chưa chia và sẽ được chia thừa kế theo pháp luật vì cụ chết không để lại di chúc. Còn 120m^2 là tài sản của cụ N tặng cho ông Đ năm 2003 thì giao cho ông Đ sử dụng.

[5] Theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4, Điều 4, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng khoản 1, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia tài sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ T chết năm 1996, như vậy vẫn còn thời hiệu để chia di sản thừa kế của cụ T.

Tòa án cấp sơ thẩm thanh toán cho ông Đ 16m^2 đất công trông nom, quản lý di sản là chính xác vì từ năm 2000 ông đã ở, quản lý, tôn tạo, đóng thuế đất hàng năm. Tại phiên tòa phúc thẩm tất cả các đương sự có mặt đều công nhận Tòa án cấp sơ thẩm thanh toán cho ông Đ 16m^2 đất công trông nom, quản lý di sản là hợp lý. Vì vậy, số đất là di sản của cụ T còn lại để chia thừa kế là 120m^2 - 16m^2 = 104m^2.

Thời điểm cụ T chết (năm 1996), hàng thừa kế thứ nhất được chia di sản của cụ T gồm 9 người: Cụ N, bà Đ, ông Đ, ông T1, bà H, ông T, ông K, ông Th và ông H (bố anh T). Chia thừa kế theo pháp luật thì mỗi người được hưởng là 104 : 9 = 11,55m^2 (làm tròn số). Phần di sản thừa kế của cụ N được hưởng của cụ T thì ông Đ được hưởng vì cụ N tặng cho ông Đ bằng văn bản ngày 04/3/2003. Phần di sản của ông T1 cho ông Đ được hưởng nên ông Đ được hưởng 11,55m^2 của ông T1. Như vậy ông Đ được hưởng 120m^2 là tài sản của cụ N, 16m^2 công quản lý di sản, 11,55m^2 của cụ N, 11,55m^2 của ông T1, 11,55m^2 của ông được chia, tổng là 170,65m^2. Bà Đ, ông Đ, ông T1, bà H, ông T, ông K, ông Th và ông H (bố anh T) mỗi người được hưởng 11,55m^2.

Như đã phân tích ở trên, cần giao cho ông Đ bằng hiện vật là đất nên ông Đ phải thanh toán tiền cho 06 người còn lại là bà Đ, bà H, ông T, ông K, ông Th và anh T (anh T được hưởng toàn bộ phần di sản của ông H được hưởng của cụ T do mẹ anh là bà Lê Thị N, chị anh là chị Nguyễn Thị L, và em gái anh là chị Nguyễn Thị T cho anh được hưởng phần của họ). Mỗi người tương ứng là trị giá 11,55m^2 đất. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản, thì 01m^2 đất

có trị giá 1.200.000đ, do vậy 11,55 m^2 x 1.200.000đ/ m^2 = 13.860.000đ. Như vậy, cần xác định giao ông Đ được sử dụng toàn bộ 240m^2 đất là di sản và tài sản của cụ T, cụ N để lại tại thửa đất số 143 tờ bản đồ 13, tại thôn S, xã H, huyện T (trong đó có 120m^2 cụ N cho năm 2003, 120m^2 là di sản thừa kế của cụ T), ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Đ, bà H, ông T, ông K, ông Th và anh T mỗi người 13.860.000đ.

Đối với diện tích đất còn lại là 272,6m^2 - 240m^2 = 32,6m^2 của thửa 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H, do không phải là di sản của cụ T và cụ N để lại nhưng nằm trong khuôn viên của thửa đất nên Hội đồng xét xử không xem xét phân chia trong vụ án này. Nhưng hiện nay ông Đ đang trực tiếp quản lý, nên cần tạm giao cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng (các đương sự chỉ tranh chấp chia 240m^2 đất). Đối với tài sản là cây cối, công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu của vợ chồng ông Đ, nay ông Đ được quản lý, sử dụng cả thửa đất nên vợ chồng ông Đ được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều trình bày năm 1995 Nhà nước làm thủ tục đền bù cho cụ N và cụ T hai thửa đất, một thửa diện tích 240m^2 ông Đ đang ở và đang có tranh chấp, còn một thửa diện tích 357m^2 số thửa 20 tờ bản đồ 15 địa chỉ: thôn S, xã H, huyện T (liền kề đất ông Đ đang ở) thì cụ N cho ông Nguyễn Văn T ở, ngày 10/10/2007 cụ N viết "Di chúc ủy quyền thừa kế tài sản" cho ông Nguyễn Văn T sử dụng thửa đất này và các anh chị em đều ký di chúc (tại phiên tòa bà Đ nộp bản photocopy di chúc) ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không có đương sự nào tranh chấp và đề nghị chia di sản đối với thửa đất ông Nguyễn Văn T đang sử dụng nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề xuất tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí chia tài sản bà Đ, ông Đ, bà H đều trên 60 tuổi, đương sự đề nghị được miễn các loại tiền án phí nên cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ – UBNTVQH14 quy định về án phí, lệ phí để miễn án phí cho bà Đ, ông Đ và bà H. Ông T, ông K, ông Th, anh T mỗi người được hưởng di sản trị giá 13.860.000đ nên phải chịu án phí sơ thẩm là 13.860.000đ x 5% = 693.000đ.

- Yêu cầu phản tố của ông Đ được chấp nhận một phần, nên ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo đơn phản tố.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận tuy nhiên bà là người cao tuổi nên miễn phí dân sự phúc thẩm cho bà. Ông Đ được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản: Bà Đ tự nguyện chịu toàn bộ, đã thanh toán đủ và không có đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 233, Điều 237, Điều 463, Điều 637, Điều 638, Điều 677, Điều 686, Điều 738, Điều 739 của Bộ luật Dân sự 1995; khoản 1, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Điều về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 240m^2 của thửa đất số 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu công nhận tính hợp pháp của giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất, xác lập ngày 04/3/2003 giữa ông Nguyễn Văn Đ và cụ Lê Thị N.

3. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ sử dụng 240m^2 đất là tài sản và di sản thừa kế của cụ Lê Thị N và cụ Nguyễn Văn T để lại tại thửa đất số 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng 32,6m^2 đất còn lại trong khuôn viên của thửa đất số 143 tờ bản đồ 13 tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Hiện trạng thửa đất có mốc giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1 theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền đất được đo vẽ kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc). Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng toàn bộ tài sản là các công trình, cây cối… trên đất.

4. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền trị giá di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T cho: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th và anh Nguyễn Văn T mỗi người là 13.860.000đ (Mười ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Đ, bà H, ông K, ông T, ông Th, anh T có yêu cầu thi hành án nếu ông Đ không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 670.000đ (Sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000959 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại biên lai số 0000870 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (do ông Lâm Quang N nộp thay).

- Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 693.000đ (Sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001245 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001251 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- TAND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Lưu HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành